

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ YÊN HÒA

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THÔN TRUNG TIẾN

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
1	Phan Thị Đào	2,665	2,665		0							2,665,000
2	Chu Văn Nhì	2,688	2,688		0							2,688,000
3	Nguyễn Trọng Thuyết	3,853		3,853	1,000					500	500	3,051,500
4	Nguyễn Đình Thường	2,500	2,500		500						500	2,875,000
5	Phan Văn Lin	4,000	2,000	2,000	500						500	3,375,000
6	Phan Thị Cương	2,500	2,500		0							2,500,000
7	Đặng Quốc Riên	2,781		2,781	0							1,390,500
8	Nguyễn Thị Bốn	5,000	2,500	2,500	0							3,750,000
9	Phan Hoàng Đồng	3,288	3,288		1,000					1,000		4,788,000
10	Trịnh Thị Phương	2,211	2,211		0							2,211,000
11	Phan Thị Nga	2,000	2,000		0							2,000,000
12	Hoàng Kim Bình	1,762	1,762		0							1,762,000
13	Đặng Quốc Khoa	3,887	2,000	1,887	1,000					1,000		4,443,500
14	Đặng Quốc Cừ	13,979	6,179	7,800	1,500					1,500		12,329,000
15	Phan Thị Kính	7,301	6,301	1,000	500					500		7,551,000
16	Phan Viết Tứ	4,086	4,086		0							4,086,000
17	Phan Viết Tuấn	6,800	6,800		500					500		7,550,000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
18	Nguyễn Văn Đại	3,500	3,500		0							3,500,000
19	Nguyễn Văn Nhiên	1,000	1,000		1,000						1,000	1,750,000
20	Nguyễn Thị Khoán	6,500	6,500		0							6,500,000
21	Đặng Quốc Linh	3,727		3,727	0							1,863,500
22	Đặng Quốc Lít	1,500	1,500		0							1,500,000
23	Đặng Văn Đình	3,110	3,110		0							3,110,000
24	Đặng Quốc Úy	4,088	4,088		1,000						1,000	4,838,000
25	Đặng Quốc Trường	3,750	3,750		0							3,750,000
26	Phan Thế Nghi	4,331	4,331		1,000					1,000		5,831,000
27	Hoàng Văn Lợi	15,500	9,000	6,500	0							12,250,000
28	Đặng Quốc Diễn	4,352	752	3,600	1,000					1,000		4,052,000
29	Phan Xuân Toàn	3,000	3,000		0							3,000,000
30	Đặng Quốc Thái	3,505		3,505	0							1,752,500
31	Dương Thị Kỳ	3,268		3,268	1,000					1,000		3,134,000
32	Hoàng Kim Công	3,527	2,527	1,000	2,000					1,000	1,000	5,277,000
33	Phan Minh Tuấn	6,670	3,000	3,670	0							4,835,000
34	Nguyễn Thị Tương	3,200		3,200	0							1,600,000
35	Nguyễn Văn Thông	8,400	4,400	4,000	0							6,400,000
36	Phan Viết Tường	9,000	9,000		0							9,000,000
37	Nguyễn Văn Lý	7,500	3,800	3,700	0							5,650,000

TT	HỌ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
38	Nguyễn Trọng Hương	11,300	8,000	3,300	0							9,650,000
39	Nguyễn Văn Có	1,300	1,300		0							1,300,000
40	Nguyễn Trọng Đán	13,460	7,600	5,860	0							10,530,000
41	Nguyễn Tiến Thành	3,830		3,830	500					500		2,665,000
42	Nguyễn Văn Minh	2,994		2,994	500					500		2,247,000
43	Võ Duy Quý	2,842	2,842		0							2,842,000
44	Nguyễn Văn Lĩnh	3,908	3,400	508	0							3,654,000
45	Đặng Thị Phiệt	3,175		3,175	0							1,587,500
46	Đặng Trọng Hội	1,845	1,845		0							1,845,000
47	Đặng Quốc Châu	3,603	3,603		0							3,603,000
48	Trần Thị Thu	2,000	2,000		1,000					1,000		3,500,000
49	Nguyễn Thị Phương	2,500	2,500		0							2,500,000
50	Đặng Quốc Hoàn	3,500	3,500		0							3,500,000
51	Nguyễn Trọng Khoản	4,136		4,136	0							2,068,000
52	Nguyễn Thị Phương (phong	1,800	1,800		0							1,800,000
53	Đặng Quốc Phương	3,011	3,011		0							3,011,000
54	Phan Ngọc Thứ	3,011	3,011		0							3,011,000
55	Nguyễn Văn Vỹ	9,047	6,200	2,847	0							7,623,500
56	Nguyễn Văn Huệ	4,848	2,448	2,400	500						500	4,023,000
57	Nguyễn Văn Mậu	0			2,000					2,000		3,000,000

TT	HỘ GIA ĐÌNH	Cây lúa (Sau gieo trồng trên 45 ngày)			Cây hằng năm khác							Kinh phí hỗ trợ (đồng)
		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	trong đó		Tổng diện tích thiệt hại (m2)	Trong đó						
						Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng)		Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng)		
			Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích		Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	Thiệt hại trên 70% diện tích	Thiệt hại từ 30% đến 70% diện tích	
58	Nguyễn Văn Chi	4,774		4,774	1,500					1,500		4,637,000
59	Ngô Quang Danh	1,066		1,066	0							533,000
60	Đặng Quốc Đề	3,700		3,700	0							1,850,000
61	Đặng Thị Thành	1,500		1,500	0							750,000
62	Nguyễn Trọng Tịnh	2,137		2,137	0							1,068,500
63	Phan Xuân Tư	1,800	1,800		0							1,800,000
64	Hoàng Kim Sỹ	3,396		3,396	0							1,698,000
65	Nguyễn Trọng Dứ	4,043		4,043	0							2,021,500
66	Đặng Quốc Thái	1,500		1,500	0							750,000
67	Nguyễn Văn Trung	2,516		2,516	0							1,258,000
68	Hoàng Văn Công	3,400		3,400	0							1,700,000
69	Đặng Quốc Thành	7,157		7,157	0							3,578,500
	Tổng	289,828	167,598	122,230	19,500					14,500	5,000	254,213,000